

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2023**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>40.189.646.015</b>	<b>73.873.448.523</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>39.559.098.216</b>	<b>73.844.521.928</b>
1. Tiền và các khoản tương tiền	111	5	9.547.355.043	22.424.897.378
1.1. Tiền	111.1		4.047.355.043	3.424.897.378
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5.500.000.000	19.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7	30.000.000.000	44.500.000.000
4. Các khoản phải thu	117	8	10.964.383	45.349.315
4.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
4.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		10.964.383	45.349.315
4.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
4.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		10.964.383	45.349.315
5. Trả trước cho người bán	118	8	750.000	6.874.275.235
6. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		28.790	-
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>630.547.799</b>	<b>28.926.595</b>
1. Tạm ứng	131	9	224.000.000	-
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	406.547.799	11.920.595
3. Tài sản ngắn hạn khác	137	9	-	17.006.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>28.366.177.921</b>	<b>3.355.981.617</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.825.274.141</b>	<b>1.771.025.694</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.793.242.128	1.398.177.113
- Nguyên giá	222		20.217.853.700	2.466.121.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3.424.611.572)	(1.067.944.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	10.032.032.013	372.848.581
- Nguyên giá	228		12.949.312.000	2.634.460.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(2.917.279.987)	(2.261.611.419)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>1.540.903.780</b>	<b>1.584.955.923</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	13	226.446.000	416.410.200
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.314.457.780	1.168.545.723
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>68.555.823.936</b>	<b>77.229.430.140</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>5.145.736.500</b>	<b>757.689.238</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.145.736.500</b>	<b>757.689.238</b>
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	14.1	209.207	-
2. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	14.2	2.643.775.838	576.167.112
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	131.483.086	21.353.126
6. Phải trả người lao động	323		339.331.769	2.310.000
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		144.611.900	13.959.000
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14.3	1.880.658.000	141.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		5.666.700	2.900.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	16	<b>63.410.087.436</b>	<b>76.471.740.902</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>63.410.087.436</b>	<b>76.471.740.902</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16.1	157.500.000.000	157.500.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		157.500.000.000	157.500.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		157.500.000.000	157.500.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	417	16.2	(94.089.912.564)	(81.028.259.098)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(94.089.912.564)	(81.028.259.098)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>68.555.823.936</b>	<b>77.229.430.140</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		900.000.000	900.000.000
2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		15.750.000	15.750.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		92.720.000	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		86.610.000	-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6.110.000	-
2. Tiền gửi của khách hàng	026	17.1	98.953.710	-
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		88.027.960	-
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		9.925.750	-
2.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.000.000	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.000.000	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
2.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	17.2	88.027.960	-
3.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		88.027.960	-
3.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

TRẦN THỊ THÚY LAN

Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN HUY

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>							
1.1. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	718.078.083	183.185.618	3.999.545.203	183.185.618	183.185.618	
1.2. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	826.493	-	826.493	-	-	
1.3. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	-	-	-	-	-	
1.4. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	-	-	-	-	-	
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	2.128	-	2.128	-	3.751.875.000	
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)</b>	<b>20</b>	<b>718.906.704</b>	<b>183.185.618</b>	<b>4.000.373.824</b>	<b>183.185.618</b>	<b>3.935.060.618</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
2.1. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	280.181.669	(217.067.400)	280.181.669	(217.067.400)	-	
2.2. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.764	-	6.764	-	-	
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)</b>	<b>40</b>	<b>280.188.433</b>	<b>(217.067.400)</b>	<b>280.188.433</b>	<b>(217.067.400)</b>	<b>-</b>	
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	-	-	-	-	11.466.900	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	330.362	(78.243.842)	7.641.576	(78.243.842)	39.410.786	
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)</b>	<b>50</b>	<b>330.362</b>	<b>(78.243.842)</b>	<b>7.641.576</b>	<b>(78.243.842)</b>	<b>50.877.686</b>	
<b>IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>5.094.825.003</b>	<b>1.304.502.972</b>	<b>16.532.489.424</b>	<b>1.304.502.972</b>	<b>4.815.411.826</b>	
<b>V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-60-61-62)</b>	<b>70</b>	<b>(4.655.776.370)</b>	<b>(982.493.796)</b>	<b>(12.804.662.457)</b>	<b>(982.493.796)</b>	<b>(829.473.522)</b>	
<b>VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>							
6.1. Thu nhập khác	71	-	31.005.455	1.000.000	31.005.455	60.663.524	
6.2. Chi phí khác	72	417.864	125.975.415	257.991.009	125.975.415	458.128.851	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)</b>	<b>80</b>	<b>(417.864)</b>	<b>(94.969.960)</b>	<b>(256.991.009)</b>	<b>(94.969.960)</b>	<b>(397.465.327)</b>	
<b>VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	<b>90</b>	<b>(4.656.194.234)</b>	<b>(1.077.463.756)</b>	<b>(13.061.653.466)</b>	<b>(1.077.463.756)</b>	<b>(1.226.938.849)</b>	
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	(4.656.194.234)	(1.077.463.756)	(13.061.653.466)	(1.077.463.756)	(1.226.938.849)	
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	-	-	-	-	
<b>VIII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
8.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	-	-	-	-	-	
8.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	-	-	-	-	
<b>IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>	<b>(4.656.194.234)</b>	<b>(1.077.463.756)</b>	<b>(13.061.653.466)</b>	<b>(1.077.463.756)</b>	<b>(1.226.938.849)</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CV  
Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái  
Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Mẫu số B02a-CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)**

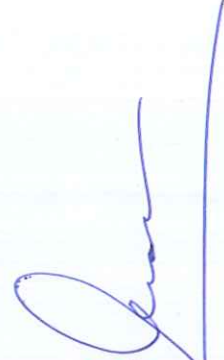
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>X. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	300		-	-	-	-
10.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
<b>XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>	500		-	-	-	-
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(295,6)	(68,4)	(829,3)	(77,9)
11.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-



**TRẦN THỊ THÚY LAN**  
Kế toán trưởng





**NGUYỄN TÂN HUY**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 01 năm 2024



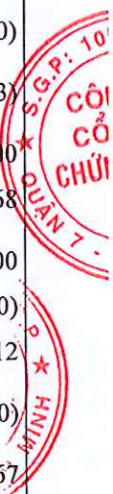
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(13.061.653.466)</b>	<b>(1.226.938.849)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>3.004.693.777</b>	<b>815.679.084</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		3.012.335.353	759.119.910
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(7.641.576)	56.559.174
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>27.488.359.578</b>	<b>(40.544.608.636)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		14.500.000.000	(44.500.000.000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		34.384.932	(38.517.123)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(28.790)	2.393.700.000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		8.916.531.235	2.219.404.968
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.739.658.000	141.000.000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(540.539.261)	(982.518.940)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		2.067.608.726	576.167.112
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		130.652.900	(3.616.820)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		110.129.960	14.227.167
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		337.021.769	(58.419.000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		2.975.907	(104.940.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		189.964.200	25.350.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(226.446.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>17.431.399.889</b>	<b>(40.955.868.401)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

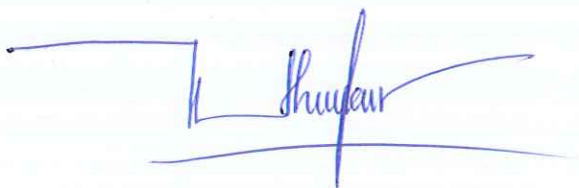
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(30.316.583.800)	(7.971.172.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	14.545.455
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		7.641.576	39.410.786
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(30.308.942.224)</b>	<b>(7.917.216.059)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	67.500.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>-</b>	<b>67.500.000.000</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>(12.877.542.335)</b>	<b>18.626.915.540</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>22.424.897.378</b>	<b>3.797.981.838</b>
- Tiền	101.1		3.424.897.378	297.981.838
- Các khoản tương đương tiền	101.2		19.000.000.000	3.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>9.547.355.043</b>	<b>22.424.897.378</b>
- Tiền	103.1		4.047.355.043	3.424.897.378
- Các khoản tương đương tiền	103.2		5.500.000.000	19.000.000.000



**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		324.294.100	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(488.206.480)	-
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		264.004.100	-
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(1.136.806)	-
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng, phí khác	11		(1.204)	-
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>98.953.710</b>	-
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>98.953.710</b>	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		98.953.710	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		88.027.960	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		9.925.750	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.000.000	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		-	-



**TRẦN THỊ THÚY LAN**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TẤN HUY**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Năm trước Tăng/Giảm	Năm nay Tăng/Giảm	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2023
A	B	1	2			7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu							
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90.000.000.000	157.500.000.000	67.500.000.000	-	157.500.000.000	157.500.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		90.000.000.000	157.500.000.000	67.500.000.000	-	157.500.000.000	157.500.000.000
2.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(79.801.320.249)	(81.028.259.098)	1.226.938.849	-	(81.028.259.098)	(94.089.912.564)
		(79.801.320.249)	(81.028.259.098)	1.226.938.849	-	(81.028.259.098)	(94.089.912.564)
Cộng		10.198.679.751	76.471.740.902	67.500.000.000	-	76.471.740.902	63.410.087.436
II. Thu nhập toàn diện khác							
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-	-	-



TRẦN THỊ THÚY LAN  
Kế toán trưởng



NGUYỄN TẤN HUY  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 1. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán CV (“Công ty”) (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hưng Thịnh) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 105/UBCK-GP ngày 25/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp; Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 16/05/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2, Tòa nhà IMV, 87 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2023 là: 157.500.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán, môi giới chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 13 người).

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành và được chỉnh sửa lần gần nhất là 18/04/2023.

#### Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

##### Quy mô vốn Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng tài sản của Công ty là 68.555.823.936 đồng, vốn chủ sở hữu là 63.410.087.436 đồng.

##### Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định nêu trên.



## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

### Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo thu nhập riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## 3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2014/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục số 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

### Các khoản phải thu

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Điều 6, Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí quản lý công ty chứng khoán”.

### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm khấu hao

Máy móc thiết bị

05 năm



Thiết bị văn phòng 04 – 06 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 10 năm

### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính đến tám (08) năm.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **Doanh thu**

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu tài chính*

Doanh thu tài chính bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **Các mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17/12/2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	5.641.226	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.041.713.817	3.424.897.378
Các khoản tương đương tiền (*)	5.500.000.000	19.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.547.355.043</b>	<b>22.424.897.378</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

**6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2024	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 4/2023
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	41.388	826.477.080
- Cổ phiếu	41.388	826.477.080
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>41.388</b>	<b>826.477.080</b>

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM): (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	-	14.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>44.500.000.000</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	10.964.383	45.349.315
Dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư chưa đến ngày nhận	10.964.383	45.349.315
Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	28.790	-
Phải thu phí môi giới chứng khoán	13.933	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân chuyển nhượng	13.933	-
Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	924	-
Trả trước cho người bán	750.000	6.874.275.235
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.743.173</b>	<b>6.919.624.550</b>



**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	-	17.006.000
Tạm ứng	224.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>224.000.000</b>	<b>17.006.000</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	406.547.799	11.920.595
Công cụ dụng cụ	19.163.364	8.149.167
Viễn thông, cước đường truyền	280.355.012	3.771.428
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	107.029.423	-
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.314.457.780</b>	<b>1.168.545.723</b>
Sửa chữa, cải tạo văn phòng	602.007.064	937.000.658
Công cụ dụng cụ	246.122.519	231.545.065
Viễn thông, cước đường truyền	291.666.666	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	174.661.531	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.721.005.579</b>	<b>1.180.466.318</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	2.181.771.900	284.350.000	2.466.121.900
Tăng trong năm	17.751.731.800	-	17.751.731.800
Tại ngày 31/12/2023	<b>19.933.503.700</b>	<b>284.350.000</b>	<b>20.217.853.700</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	(816.671.965)	(251.272.822)	(1.067.944.787)
Khấu hao trong kỳ	(2.345.265.817)	(11.400.968)	(2.356.666.785)
Tại ngày 31/12/2023	<b>(3.161.937.782)</b>	<b>(262.673.790)</b>	<b>(3.424.611.572)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2023	1.365.099.935	33.077.178	1.398.177.113
Tại ngày 31/12/2023	<b>16.771.565.918</b>	<b>21.676.210</b>	<b>16.793.242.128</b>

Tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình còn lại các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 432.575.000 đồng (tại ngày 31/12/2022: 31.900.000 đồng).

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	2.634.460.000	-	2.634.460.000
Tăng trong năm	10.284.852.000	30.000.000	10.314.852.000
Tại ngày 31/12/2023	<b>12.919.312.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>12.949.312.000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2023	(2.261.611.419)	-	(2.261.611.419)
Khấu hao trong kỳ	(654.636.310)	(1.032.258)	(655.668.568)
Tại ngày 31/12/2023	<b>(2.916.247.729)</b>	<b>(1.032.258)</b>	<b>(2.917.279.987)</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2023	372.848.581	-	372.848.581
Tại ngày 31/12/2023	<u>10.003.064.271</u>	<u>28.967.742</u>	<u>10.032.032.013</u>

Tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.794.460.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là: 0 đồng).

**13. CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	226.446.000	416.410.200
Thuê văn phòng	226.446.000	416.410.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>226.446.000</b>	<b>416.410.200</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ**

**14.1 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả phí giao dịch cho HOSE, HNX	202.458	-
Phải trả phí lưu ký cho VSD	6.749	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>209.207</b>	<b>-</b>

**14.2 Phải trả người bán: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần DFURNI	-	28.878.120
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Minh Việt	17.193.600	1.305.612
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Nghệ Toàn Thắng	-	170.011.254
Công ty TNHH ĐT Xây Dựng Nội Thất Toàn Cầu	-	375.972.126
Công ty CP Công Nghệ Tin Học Và Dịch Vụ Goline	2.625.000.000	-
Công ty CP Chuyển Phát Nhanh New Post	1.582.238	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.643.775.838</b>	<b>576.167.112</b>

**14.3 Chi phí phải trả ngắn hạn: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.880.658.000	77.000.000
Phí dịch vụ quản lý khác	-	64.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.880.658.000</b>	<b>141.000.000</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC: (Đơn vị tính: VND)**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	131.483.086	18.352.581
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.000.545
<b>Tổng cộng</b>	<b>131.483.086</b>	<b>21.353.126</b>



## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Được phép phát hành và đã góp vốn đủ</b>		
Số lượng (cổ phần)	15.750.000	15.750.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>Giá trị vốn góp của chủ sở hữu (VND)</b>	<b>157.500.000.000</b>	<b>157.500.000.000</b>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Cổ đông	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	77.175.000.000	77.175.000.000
Lê Công Trường	26.775.000.000	26.775.000.000
Nguyễn Thị Mỹ Hòa	26.775.000.000	26.775.000.000
Lê Hùng Cường	26.775.000.000	26.775.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>157.500.000.000</b>	<b>157.500.000.000</b>

### 16.2 Lợi nhuận chưa phân phối: (Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(94.089.912.564)	(81.028.259.098)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(94.089.912.564)</b>	<b>(81.028.259.098)</b>

## 17. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 17.1 Tiền của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	88.027.960	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	9.925.750	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>98.953.710</b>	<b>-</b>

### 17.2 Phải trả Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	88.027.960	-
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.027.960</b>	<b>-</b>

**18. THU NHẬP**

**18.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay: (Đơn vị tính: VND)**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
1	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	-	-	-	-
2	Cổ tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	-	-	-
3	Lãi từ tài sản tài chính HTM	718.078.083	183.185.618	3.999.545.203	183.185.618
4	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>718.078.083</b>	<b>183.185.618</b>	<b>3.999.545.203</b>	<b>183.185.618</b>

**18.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính: (Đơn vị tính: VND)**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
1	Doanh thu môi giới	826.493	-	826.493	-
2	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	3.751.875.000
3	Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.128	-	2.128	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>828.621</b>	<b>-</b>	<b>828.621</b>	<b>3.751.875.000</b>

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)**

Loại chi phí hoạt động	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.764	-	6.764	-
Chi phí môi giới chứng khoán	280.181.669	(217.067.400)	280.181.669	-
<i>Phí giao dịch chứng khoán môi giới</i>	218.869	-	218.869	-
<i>Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới</i>	54.795.435	-	54.795.435	-
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	-	-	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	348.028	-	348.028	-
Khấu hao tài sản cố định	223.922.670	(217.067.400)	223.922.670	-
Dịch vụ mua ngoài	791.667	-	791.667	-
Chi phí khác	105.000	-	105.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>280.188.433</b>	<b>(217.067.400)</b>	<b>280.188.433</b>	<b>-</b>

**20. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY: (Đơn vị tính: VND)**

Loại chi phí quản lý Công ty	Quý 4-2023	Quý 4-2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2023	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4-2022
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	1.655.767.501	535.050.079	4.880.444.099	1.375.460.132
Chi phí văn phòng phẩm	1.075.842	3.692.629	5.593.546	5.122.989



Chi phí công cụ, dụng cụ	44.504.163	5.706.228	161.855.154	5.706.228
Chi phí khấu hao TSCĐ	616.370.648	412.455.786	2.788.412.683	759.119.910
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	29.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.555.337	323.424.694	8.378.723.827	2.356.306.590
Chi phí khác	86.551.512	24.173.556	288.460.115	308.695.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.094.825.003</b>	<b>1.304.502.972</b>	<b>16.532.489.424</b>	<b>4.815.411.826</b>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP: (Đơn vị tính: VND)**

	<u>Tại ngày 31/12/2023</u>	<u>Tại ngày 31/12/2022</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.061.653.466)	(1.226.938.849)
Các khoản điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận	3.012.352.909	529.585.656
Các khoản điều chỉnh tăng	3.012.352.909	529.585.656
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	(10.049.300.557)	(697.353.193)
Lỗi tính thuế mang sang	-	-
Thu nhập miễn thuế (cổ tức)	-	-
Thu nhập tính thuế	(10.049.300.557)	(697.353.193)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Các bên liên quan khác</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan: (Đơn vị tính: VND)

Công ty đã ký kết với Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến các hợp đồng sau:

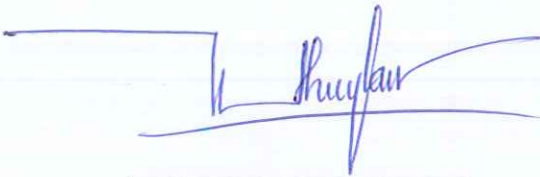
- Hợp đồng mua bán thiết bị số 0413/HĐMB/TTC-M\_SERVICE ngày 13/04/2023, giá trị hợp đồng là: 135.994.333 đồng.
- Hợp đồng dịch vụ phát triển phần mềm số 815/2023/HDDV/CV-M\_SERVICE ngày 15/09/2023.

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm này	Năm trước
		Doanh thu/ (Chi phí)	Doanh thu/ (Chi phí)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Chi phí phân bổ theo HĐ mua bán số 0413/HĐMB/TTC-M_SERVICE ngày 13/04/2023	(50.080.995)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động Trực Tuyến	Chi phí dịch vụ phát triển phần mềm	(5.173.900.000)	-

**23. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 4/2023 ghi nhận ở mức lỗ 4,66 tỷ đồng chiếm hơn 332% so với cùng kỳ năm 2022, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tổng doanh thu hoạt động của Quý 4/2023 đạt 0,72 tỷ đồng, tăng hơn 429% so với Quý 4/2022, trong đó doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chiếm hơn 292% so với cùng kỳ năm 2022. Trong Quý 4/2023 Công ty đã có doanh thu từ hoạt động môi giới nhưng chiếm tỷ trọng không cao.
- Bên cạnh đó, tổng chi phí của Quý 4/2023 ghi nhận ở con số hơn 5,38 tỷ đồng, tăng hơn 343% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao, chiếm hơn 290% so với Quý 4/2023.



**TRẦN THỊ THÚY LAN**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN TẤN HUY**  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

